

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.572.371.210.847	6.743.892.854.372
110	Tiền	3	184.077.895.917	410.809.791.594
111	Tiền		184.077.895.917	410.809.791.594
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.063.923.497.500	1.763.824.638.828
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	181.207.601.155	179.319.459.356
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(38.884.103.655)	(76.598.519.158)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.921.600.000.000	1.661.103.698.630
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.456.264.871.861	3.061.306.594.803
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.398.082.477.458	1.930.060.337.302
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.150.103.532	8.195.849.829
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.005.500.000.000	1.078.450.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	18.512.857.697	49.103.102.373
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.980.566.826)	(4.502.694.701)
140	Hàng tồn kho	9	1.803.560.311.691	1.470.315.675.106
141	Hàng tồn kho		1.896.380.750.879	1.633.819.828.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(92.820.439.188)	(163.504.153.727)
150	Tài sản ngắn hạn khác		64.544.633.878	37.636.154.041
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.886.769.039	2.681.132.528
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		61.251.187.835	34.955.021.513
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		406.677.004	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.799.454.162.358	2.637.689.992.760
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.923.356.075	1.906.856.075
216	Phải thu dài hạn khác		1.923.356.075	1.906.856.075
220	Tài sản cố định		433.873.798.709	454.851.910.976
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	381.353.653.740	422.574.708.433
222	Nguyên giá		1.198.358.627.031	1.191.244.851.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(817.004.973.291)	(768.670.142.883)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	52.520.144.969	32.277.202.543
228	Nguyên giá		64.794.659.459	40.281.064.209
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.274.514.490)	(8.003.861.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		42.277.436.722	88.756.132.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.277.436.722	88.756.132.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.195.187.976.383	1.956.942.946.874
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.174.998.880.879	1.919.498.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978

228	Nguyên giá		64.794.659.459	40.281.064.209
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.274.514.490)	(8.003.861.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		42.277.436.722	88.756.132.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.277.436.722	88.756.132.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.195.187.976.383	1.956.942.946.874
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.174.998.880.879	1.919.498.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(31.225.334.474)	(13.970.363.983)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		126.191.594.469	135.232.146.561
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	126.191.594.469	135.232.146.561
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>9.371.825.373.205</u>	<u>9.381.582.847.132</u>

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.530.596.160.175	3.256.118.326.424
310	Nợ ngắn hạn	2.520.417.254.797	3.246.335.830.901
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13 324.870.126.325	623.799.607.664
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14 13.500.653.537	12.334.791.278
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 79.240.760.742	168.744.523.123
314	Phải trả người lao động	16 141.533.872.077	296.731.336.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15.015.086.467	21.549.477.554
319	Phải trả ngắn hạn khác	17 863.360.486.976	1.237.977.322.525
320	Vay ngắn hạn	18 956.669.641.701	855.057.368.819
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19 126.426.626.972	30.141.403.703
330	Nợ dài hạn	10.178.905.378	9.782.495.523
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21 5.227.993.378	3.840.179.523
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20 4.950.912.000	5.942.316.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.841.229.213.030	6.125.464.520.708
410	Vốn chủ sở hữu	6.841.229.213.030	6.125.464.520.708
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23 1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23 263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23 4.707.222.973.352	4.028.133.671.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	3.899.372.053.968	2.687.819.989.732

421b - LNST chưa phân phối của năm nay

807.850.919.384

1.340.313.681.298

440 TỔNG NGUỒN VỐN

9.371.825.373.205

9.381.582.847.132



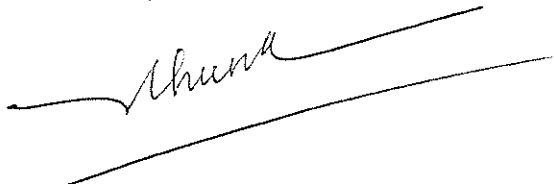
Đồng Tháp ngày 22 tháng 01 năm 2024

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

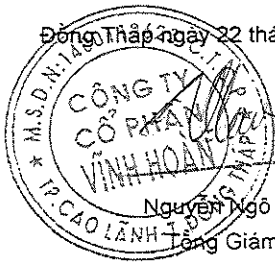
Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.498.426.419.364	1.604.566.644.690	5.829.067.568.737	7.795.214.427.844
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.078.996.019)	(2.432.422.873)	(10.219.023.921)	(123.475.268.803)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.497.347.423.345	1.602.134.221.817	5.818.848.544.816	7.671.739.159.041
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.401.113.198.825)	(1.392.303.881.887)	(5.170.905.003.852)	(6.014.895.889.729)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.234.224.520	209.830.339.930	647.943.540.964	1.656.843.269.312
21	Doanh thu hoạt động tài chính	418.491.390.576	470.585.118.206	681.823.289.947	707.111.627.353
22	Chi phí tài chính	(28.766.011.573)	(105.561.390.203)	(125.605.589.152)	(305.904.961.289)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.514.103.861)	(13.969.725.597)	(46.687.590.241)	(27.126.830.933)
25	Chi phí bán hàng	(48.028.977.835)	(49.220.489.346)	(180.386.512.994)	(316.382.343.143)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.528.086.706)	(119.842.083.551)	(145.136.622.484)	(213.100.142.102)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	391.402.538.982	405.791.495.036	878.638.106.281	1.528.567.450.131
31	Thu nhập khác	11.397.023.451	6.816.872.059	35.182.655.471	22.183.946.887
32	Chi phí khác	(1.360.349.043)	(3.847.397.417)	(15.269.633.377)	(16.327.584.693)
40	Lợi nhuận khác	10.036.674.408	2.969.474.642	19.913.022.094	5.856.362.194
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401.439.213.390	408.760.969.678	898.551.128.375	1.534.423.812.325
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(21.000.000.000)	(11.566.196.242)	(89.312.395.136)	(188.080.313.043)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.597.504.235)	(1.387.813.855)	(6.029.817.984)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	380.439.213.390	394.597.269.201	807.850.919.384	1.340.313.681.298


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

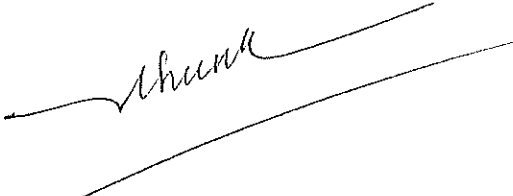
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2024

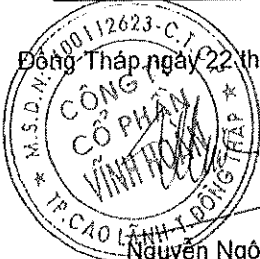

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	898.551.128.375	1.534.423.812.325
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 69.746.410.409	66.391.058.576
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(92.656.691.426)	213.872.137.742
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.578.906.552)	27.940.800.183
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(532.270.185.773)	(480.187.781.789)
06	Chi phí lãi vay	46.687.590.241	27.126.830.933
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	382.479.345.274	1.389.566.857.970
09	Giảm các khoản phải thu	503.925.796.889	121.310.358.312
10	Tăng hàng tồn kho	(147.181.374.698)	(617.409.078.549)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(808.014.314.152)	684.909.035.047
12	Giảm chi phí trả trước	8.834.915.581	2.354.847.576
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.888.141.799)	(99.422.922.875)
14	Tiền lãi vay đã trả	(50.050.700.589)	(24.223.183.693)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (177.976.571.111)	(42.389.879.399)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (32.476.393.793)	(46.893.059.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(322.347.438.398)	1.367.802.975.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(155.458.927.867)	(129.713.760.562)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.446.218.285	7.396.103.587
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(7.150.398.871.116)	(4.655.841.706.343)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.962.852.569.746	3.584.722.426.573
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(255.500.000.000)	(339.300.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	560.976.292.571	454.961.099.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.082.718.381)	(1.077.775.837.328)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	36.675.390.000	154.002.380.000
33	Tiền thu đi vay	18 3.757.044.364.763	3.864.557.479.039
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (3.655.432.091.881)	(3.569.113.928.937)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(366.734.364.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	138.287.662.882	82.711.565.302

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(220.142.493.897)	372.738.703.236
60	Tiền đầu năm	3	410.809.791.594	39.267.851.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.589.401.780)	(1.196.763.425)
70	Tiền cuối năm	3	<u>184.077.895.917</u>	<u>410.809.791.594</u>


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập


Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2024
Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 01 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	98,57%	98,57%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc.	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	81,06%	90%	69,52%	87,27%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, Khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc Đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận***Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	451.387.303	241.979.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	183.626.508.614	410.567.812.079
	<u>184.077.895.917</u>	<u>410.809.791.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	96.349.371.862	(12.494.171.862)	76.328.871.413	(25.727.571.413)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	(25.344.493.169)	58.203.781.919	(36.610.876.319)
Tổng Công ty phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	19.152.509.597	(340.634.597)	29.954.271.089	(7.680.591.089)
Khác	5.439.254.027	(704.804.027)	14.832.534.935	(6.579.480.337)
	<u>181.207.601.155</u>	<u>(38.884.103.655)</u>	<u>179.319.459.356</u>	<u>(76.598.519.158)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	<u>1.921.600.000.000</u>	<u>1.921.600.000.000</u>	<u>1.661.103.698.630</u>	<u>1.661.103.698.630</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.
- (ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	(1.483.534.992)	163.900.000.000	(4.466.006.508)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(29.741.799.482)	138.000.000.000	(9.504.357.475)
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.174.998.880.879</u>	<u>(31.225.334.474)</u>	<u>1.919.498.880.879</u>	<u>(13.970.363.983)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	321.139.640.261	283.118.510.017
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.076.942.837.197	1.646.941.827.285
	<u>1.398.082.477.458</u>	<u>1.930.060.337.302</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 505.680.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	38.150.103.532	5.754.255.189
Bên liên quan	-	2.441.594.640
	<u>38.150.103.532</u>	<u>8.195.849.829</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi phải thu	13.361.566.195	35.188.945.993
Tạm ứng	1.388.590.557	3.210.564.903
Khác	600.645.383	770.888.354
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.162.055.562	9.932.703.123
	<u>18.512.857.697</u>	<u>49.103.102.373</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.165.763.945.012	-	852.407.651.422	-
Thành phẩm	455.820.091.644	(92.820.439.188)	595.365.471.194	(163.504.153.727)
Hàng hóa bất động sản	209.099.276.732	-	93.719.729.384	-
Nguyên vật liệu	62.838.931.800	-	72.022.124.605	-
Công cụ, dụng cụ	2.766.572.927	-	6.656.357.403	-
Hàng hóa	91.932.764	-	13.648.494.825	-
	<u>1.896.380.750.879</u>	<u>(92.820.439.188)</u>	<u>1.633.819.828.833</u>	<u>(163.504.153.727)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 206.500.000.000 Đồng) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 96.320.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	163.504.153.727	37.524.987.168
Tăng dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	(70.683.714.539)	125.979.166.559
Số dư cuối năm	<u>92.820.439.188</u>	<u>163.504.153.727</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	98.230.599.589	95.251.833.306
Chi phí thuê đất vùng nuôi	13.564.906.460	16.098.083.756
Dịch vụ tư vấn và pháp lý	-	12.894.065.791
Khác	14.396.088.420	10.988.163.708
	<u>126.191.594.469</u>	<u>135.232.146.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ
(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	534.649.204.446	611.580.239.059	30.895.969.984	14.119.437.827	1.191.244.851.316
Mua trong năm	186.400.000	3.756.703.265	630.000.000	1.857.956.000	6.431.059.265
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	13.879.250.282	2.521.900.510	2.224.351.417	644.359.703	19.269.861.912
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.562.514.207)	(1.949.411.255)	(75.220.000)	(18.587.145.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>548.714.854.728</u>	<u>601.296.328.627</u>	<u>31.800.910.146</u>	<u>16.546.533.530</u>	<u>1.198.358.627.031</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	276.029.047.804	460.862.785.360	22.189.338.512	9.588.971.207	768.670.142.883
Khấu hao trong năm	24.077.534.312	36.477.055.521	3.119.069.176	1.802.098.576	65.475.757.585
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.908.888.517)	(1.156.818.660)	(75.220.000)	(17.140.927.177)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>300.106.582.116</u>	<u>481.430.952.364</u>	<u>24.151.589.028</u>	<u>11.315.849.783</u>	<u>817.004.973.291</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>258.620.156.642</u>	<u>150.717.453.699</u>	<u>8.706.631.472</u>	<u>4.530.466.620</u>	<u>422.574.708.433</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>248.608.272.612</u>	<u>119.865.376.263</u>	<u>7.649.321.118</u>	<u>5.230.683.747</u>	<u>381.353.653.740</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45.698.540.942 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 43.001.160.812 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại Ngân hàng. (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	34.812.432.662	5.468.631.547	40.281.064.209
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	21.722.365.000	2.791.230.250	24.513.595.250
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	56.534.797.662	8.259.861.797	64.794.659.459
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.520.843.470	3.483.018.196	8.003.861.666
Khấu hao trong năm	3.144.548.769	1.126.104.055	4.270.652.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.665.392.239	4.609.122.251	12.274.514.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.291.589.192	1.985.613.351	32.277.202.543
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	48.869.405.423	3.650.739.546	52.520.144.969

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.832.845.455 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.042.678.259 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà ở cho người lao động	2.405.216.133	64.593.933.682
Chi phí cho các ao nuôi cá	5.859.470.648	8.365.249.495
Mua sắm TSCĐ	9.989.666.263	9.611.203.973
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	24.023.083.678	6.185.745.124
	42.277.436.722	88.756.132.274

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	88.756.132.274	110.553.699.679
Tăng	116.392.830.283	111.202.622.014
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(19.269.861.912)	(39.408.121.926)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(24.513.595.250)	(23.304.424.040)
Chuyển sang hàng tồn kho	(115.379.547.348)	(68.836.242.737)
Giảm khác	(3.708.521.325)	(1.451.400.716)
Số dư cuối năm	42.277.436.722	88.756.132.274

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	62.234.140.094	62.234.140.094	196.865.606.387	196.865.606.387
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	262.435.986.231	262.435.986.231	426.934.001.277	426.934.001.277
	324.670.126.325	324.670.126.325	623.799.607.664	623.799.607.664

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	13.500.653.537	12.334.791.278
	13.500.653.537	12.334.791.278

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng tiền trả trước bao gồm:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ông Quách Văn Chánh	5.000.000.000	5.000.000.000
CAPTAIN FOOD LTD.,	1.552.951.000	-

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN	79.240.760.742	167.904.936.717
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	-	839.586.406
	<u>79.240.760.742</u>	<u>168.744.523.123</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 01.01.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	167.904.936.717	89.312.395.136	(177.976.571.111)	79.240.760.742
Thuế TNCN	839.586.406	8.134.845.862	(9.381.109.272)	(406.677.004)
	<u>168.744.523.123</u>	<u>97.447.240.998</u>	<u>(187.357.680.383)</u>	<u>78.834.083.738</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2023 phải trả cho nhân viên của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Kinh phí công đoàn	36.616.188.897	32.594.338.977
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	234.468.375	234.468.375
Các khoản phải trả khác	28.544.660.149	26.940.893.686
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	797.965.169.555	1.178.207.621.487
	<u>863.360.486.976</u>	<u>1.237.977.322.525</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	855.057.368.819	3.757.044.364.763	(3.655.432.091.881)	956.669.641.701

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	781.730.206.015	347.760.692.435
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	162.500.000.000	330.923.389.775
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	12.439.435.686	176.373.286.609
	<u>956.669.641.701</u>	<u>855.057.368.819</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	30.141.403.703	57.034.462.830
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	128.761.617.062	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(32.476.393.793)	(46.893.059.127)
Số dư cuối năm	126.426.626.972	30.141.403.703

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.430.930	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	3.667.539	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.044.495	-	183.376.956	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	3.667.539	36.675.390.000	-	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>187.044.495</u>	<u>1.870.444.950.000</u>	<u>-</u>	<u>1.870.444.950.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.340.313.681.298	1.340.313.681.298
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	154.002.380.000
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(366.753.912.000)	(366.753.912.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	807.850.919.384	807.850.919.384
Phát hành cổ phiếu ESOP	36.675.390.000	-	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(128.761.617.062)	(128.761.617.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	-	4.707.222.973.352	6.841.229.213.030

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

24 CỐ TỨC

Mẫu số B 09 – DN

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	234.468,375	214.921.175
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	-	366.753.912.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(366.734.364.800)
	<u>234.468,375</u>	<u>234.468,375</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.452.718	17.235.987
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.374	2.566
Euro ("EUR")	32	1.086
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.407.245.368.851	4.830.450.756.949
Doanh thu bán phụ phẩm	887.996.820.504	996.765.591.691
Doanh thu bán hàng hóa	794.743.600.481	920.849.411.931
Doanh thu bán nguyên vật liệu	596.429.380.784	702.619.846.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.652.398.117	344.528.821.003
	<u>5.829.067.568.737</u>	<u>7.795.214.427.844</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(118.967.533.588)
Hàng bán bị trả lại	(10.170.269.691)	(3.687.056.770)
Chiết khấu thương mại	(48.754.230)	(820.678.445)
	<u>(10.219.023.921)</u>	<u>(123.475.268.803)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>5.818.848.544.816</u></u>	<u><u>7.671.739.159.041</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.879.026.570.752	3.113.584.390.734
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	887.996.962.976	996.765.644.925
Giá vốn của hàng hóa đã bán	763.385.721.789	867.392.088.510
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	618.633.332.709	664.745.061.067
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.546.130.165	246.429.537.934
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ (hoàn nhập dự phòng)	(70.683.714.539)	125.979.166.559
	<u>5.170.905.003.852</u>	<u>6.014.895.889.729</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	347.044.914.000	361.317.222.430
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	141.974.197.622	227.158.782.588
Lãi tiền gửi	116.519.992.773	79.422.214.333
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 34(a))	68.019.608.000	36.971.507.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	685.671.000	2.241.901.002
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.578.906.552	-
	<u>681.823.289.947</u>	<u>707.111.627.353</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	93.620.240.388	155.105.982.189
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(14.702.241.477)	86.683.660.808
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	27.940.800.183
Lãi tiền vay	46.687.590.241	27.126.830.933
Lỗ chứng khoán kinh doanh	-	9.047.687.176
	<u>125.605.589.152</u>	<u>305.904.961.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	123.386.547.606	247.668.714.737
Chi phí nhân viên	14.429.502.369	20.485.783.518
Chi phí khác	42.570.463.019	48.227.844.888
	<u>180.386.512.994</u>	<u>316.382.343.143</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	51.931.999.365	76.551.322.744
Chi phí dịch vụ tư vấn kinh doanh	46.289.077.578	87.855.582.896
Chi phí dụng cụ	4.408.092.330	2.405.822.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.367.135.758	5.389.841.971
Chi phí khác	38.140.317.453	40.897.571.972
	<u>145.136.622.484</u>	<u>213.100.142.102</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	33.719.077.894	21.226.142.769
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán và đánh giá lại TSCĐ	-	261.920.134
Khác	1.463.577.577	695.883.984
	<u>35.182.655.471</u>	<u>22.183.946.887</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	11.004.109.000	10.277.750.000
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	835.834.288	-
Khác	3.429.690.089	6.049.834.693
	<u>15.269.633.377</u>	<u>16.327.584.693</u>

33 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%).

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp
 Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen
 Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước
 Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn
 Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One
 Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang
 Vinh Technology Pte. Ltd.
 Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc
 Công ty TNHH Mai Thiên Thanh
 Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu
 Vạn Đức Tiền Giang

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

Coast Beacon Inc.

Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ

Các cá nhân liên quan

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Công ty liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Công ty liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Công ty liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Coast Beacon Inc.	2.959.500.063.865
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.076.891.917.721
Vinh Technology Pte Ltd	713.355.372.655
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	275.171.527.369
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	42.945.529.253
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.067.541.248
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.132.146.620
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc	809.472.262
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	7.977.252
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	892.932.396
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	1.075.111
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	33.786.818
	<u>5.076.809.342.570</u>

Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Coast Beacon Inc	405.620.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	2.940.351.283.850
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	731.059.953.278
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	42.896.323.194
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	19.821.321.646
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	5.921.368.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.342.552.638
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	852.471.785
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	14.652.523.240
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	12.950.886.972
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	59.443.500
Các cá nhân liên quan	15.561.494.030
	<u>3.788.875.242.133</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND

iii) Bán TSCĐ

Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	42.954.536
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.150.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	200.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	200.000.000
	559.104.536

Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND

iv) Mua TSCĐ

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.723.360.122
	1.723.360.122

Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND

v) Góp vốn vào công ty con

Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	244.100.000.000
Công ty TNHH SX Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	11.400.000.000
	255.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

**Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND**

vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	170.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	170.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.483.327.000
	<u>345.483.327.000</u>

**Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND**

vii) Cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.837.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.108.000.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	416.434.433.600
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	33.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	76.100.000.000
	<u>3.470.534.433.600</u>

**Lũy kế từ đầu năm đến
31.12.2023
VND**

viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	32.348.252.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	25.067.017.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	8.605.162.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.311.165.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	688.012.000
	<u>68.019.608.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

**31.12.2023
VND**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Coast Beacon Inc.	802.490.399.301
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	83.274.019.103
Vinh Technology Pte Ltd	37.592.140.432
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	146.790.436.234
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	6.694.463.556
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	101.378.571
	<u>1.076.942.837.197</u>

**31.12.2023
VND**

Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	345.700.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	595.500.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	41.900.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	22.400.000.000
	<u>1.005.500.000.000</u>

**31.12.2023
VND**

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	197.425.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	144.447.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.689.902.000
Ban điều hành	130.281.562
	<u>3.162.055.562</u>

**31.12.2023
VND**

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	117.846.604.106
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	141.953.283.880
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	671.161.410
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	81.238.435
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	804.659.280
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.079.039.120
	<u>262.435.986.231</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

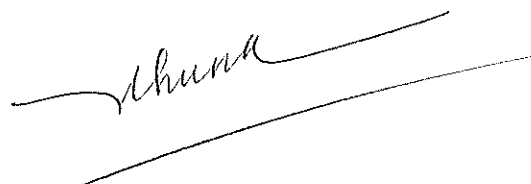
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

31.12.2023
VND

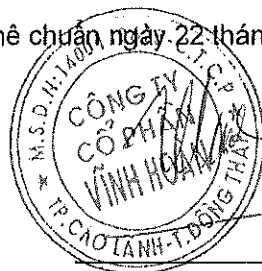
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	604.723.556.692
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	182.026.120.782
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.709.337.950
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.506.154.131
	<u>797.965.169.555</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 01 năm 2024



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc